TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
**BỆNH VIỆN THAN - KHOÁNG SẢN**

Số: 2023/QĐ-BV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm và vật tư theo máy phục vụ công tác chuyên môn lần 2 năm 2026 tại Bệnh viện Than - Khoáng sản**

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN THAN - KHOÁNG SẢN

*- Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của Quốc hội; Luật số 57/2024/QH15, ngày 29/11/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;*

*- Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*- Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*- Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*- Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*- Căn cứ Quyết định số 1806/QĐ-BV ngày 24/9/2026 của Giám đốc Bệnh viện Than – Khoáng sản về việc Phê duyệt Danh mục, số lượng, giá dự toán mua sắm hóa chất xét nghiệm và vật tư theo máy phục vụ công tác chuyên môn lần 2 năm 2026 tại Bệnh viện Than - Khoáng sản;*

*- Xét Tờ trình ngày 20/10/2026 của Tổ tư vấn về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm và vật tư theo máy phục vụ công tác chuyên môn lần 2 năm 2026 tại Bệnh viện Than - Khoáng sản.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm và vật tư theo máy phục vụ công tác chuyên môn lần 2 năm 2026 tại Bệnh viện Than - Khoáng sản với các nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Giao cho phòng Tổ chức - Hành chính chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Khoa Dược và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:***
*- Như Điều 3;*
*- Lưu VT.*

**GIÁM ĐỐC**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
BỆNH VIỆN THAN KHOÁNG SẢN

**Lê Quang Chung**

# PHỤ LỤC 1. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

**Dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm và vật tư theo máy phục vụ công tác chuyên môn lần 2 năm 2026 tại Bệnh viện Than - Khoáng sản**

*(Kèm theo Quyết định số: 2023/QĐ-BV ngày 21/10/2026 của Bệnh viện Than - Khoáng sản)*

| Stt | Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | | Giá gói thầu (VND) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tên gói thầu | Tóm tắt công việc chính của gói thầu | | | | | | | | | |
| 1 | Bệnh viện Than - Khoáng sản | Gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm sinh hóa và vật tư theo máy | Mua sắm hóa chất xét nghiệm sinh hóa và vật tư theo máy, gồm 01 phần (Chi tiết tại phụ lục) | 1.947.534.170 | Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Than - Khoáng sản | Chào giá trực tuyến rút gọn | Một giai đoạn, một túi hồ sơ | 30 ngày | Quý IV/2026 | Hợp đồng theo đơn giá cố định | 06 tháng, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực | Không áp dụng |
| **Tổng giá gói thầu:** | | | | **1.947.534.170** | *Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm bảy mươi đồng* | | | | | | | |

## PHỤ LỤC 2. DANH MỤC HÀNG HÓA

*(Kèm theo Quyết định số: 2023/QĐ-BV ngày 21/10/2026 của Bệnh viện Than - Khoáng sản)*

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea | Năm 2026 trở đi | - Phản ứng tuyến tính lên đến nồng độ 200 mg/dl (33.3 mmol/l) với phạm vi 4.9-200 mg/dl (0.81-33.3 mmol/l)<br>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 3.0 mg/dl (0.50 mmol/l)<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 15.960 | 5.856 | 93.461.760 |
| 2 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine | Năm 2026 trở đi | - Giá trị tham chiếu:<br>Huyết thanh - huyết tương: Nam 0.9 - 1.3 mg/dL; Nữ 0.6 - 1.1 mg/dL<br>- Tuyến tính: 0.3 đến 25 mg/dl (27-2210 µmol/l)<br>- Độ nhạy: 0.3mg/dl (27µmol/l)<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 18.480 | 2.435 | 44.998.800 |
| 3 | Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT | Năm 2026 trở đi | Phương pháp: SZASZ<br>Phạm vi tuyến tính: 5- 800 U/l.<br>Độ nhạy thử nghiệm về giới hạn phát hiện là là 5U/l.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 9.576 | 7.118 | 68.161.968 |
| 4 | Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST) | Năm 2026 trở đi | Phạm vi tuyến tính lên tới 400U/l<br>Độ nhạy thử nghiệm về giới hạn phát hiện là 2.4 U/l<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 20.976 | 5.072 | 106.390.272 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT) | Năm 2026 trở đi | - Độ tuyến tính: Từ 2.5 đến 400 U/l.<br>- Độ nhạy thử nghiệm về giới hạn phát hiện là 2.5U/l<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 20.976 | 5.072 | 106.390.272 |
| 6 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose | Năm 2026 trở đi | Phương pháp: GOD-PAP<br>- Độ tuyến tính trong phạm vi nồng độ từ 3.1 mg/dl (0.17 mmol/l) đến 500 mg/dl (34.6 mmol/l)<br>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 3.1 mg/dl (0.17 mmol/l)<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 26.460 | 2.662 | 70.436.520 |
| 7 | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol | Năm 2026 trở đi | Phương pháp: Chod-Pap<br>- Giá trị tham chiếu đến 37°C: Huyết thanh – huyết tương 180 -220 mg/dl<br>- Phản ứng tuyến tính trong phạm vi nồng độ từ 2.8- 800 mg/dl<br>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 2.80 mg/dl<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 16.380 | 3.348 | 54.840.240 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride | Năm 2026 trở đi | - Phương pháp: GPO-PAP<br>- Phản ứng tuyến tính lên đến nồng độ 1000 mg/dl<br>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 3.50 mg/dl.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 16.380 | 8.138 | 133.300.440 |
| 9 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol | Năm 2026 trở đi | - Phương pháp: Clearance<br>- Phản ứng tuyến tính lên đến nồng độ 150 mg/dl.<br>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 3.0 mg/dl.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 2.624 | 36.080 | 94.673.920 |
| 10 | Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol | Năm 2026 trở đi | - Phản ứng tuyến tính lên đến nồng độ 1000 mg/dl.<br>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 7.0 mg/dl.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 2.430 | 50.089 | 121.716.270 |
| 11 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Direct HDL-C và Direct LDL-C | Năm 2026 trở đi | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Direct HDL-C và Direct LDL-C<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 21 | 466.000 | 9.786.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Direct HDL-C và Direct LDL-C | Năm 2026 trở đi | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Direct HDL-C và Direct LDL-C<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 63 | 621.000 | 39.123.000 |
| 13 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct | Năm 2026 trở đi | Phương pháp DCA<br>Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm)<br>Phạm vi đo từ 0.05-23mg/dl<br>Giới hạn phát hiện dưới 0.1 mg/dL.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 1.260 | 13.450 | 16.947.000 |
| 14 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total | Năm 2026 trở đi | Phương pháp: DCA<br>Khoảng đo lường: tối đa 30 mg/dl<br>Giới hạn phát hiện dưới là 0.07 mg/dL.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 1.422 | 11.414 | 16.230.708 |
| 15 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin | Năm 2026 trở đi | - Độ tuyến tính: Phản ứng có tuyến tính trong phạm vi nồng độ từ 0.56 đến 8.0 g/dl.<br>- Độ nhạy phân tích về giới hạn phát hiện là: 0.56 g/dl.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 1.512 | 2.536 | 3.834.432 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Thuốc thử xét nghiệm Total Protein | Năm 2026 trở đi | Phương pháp: Biuret<br>- Phản ứng tuyến tính lên đến nồng độ 10 g/dl với phạm vi 0.3-10 g/dl<br>- Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là: 0.5 g/dl.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 1.260 | 2.919 | 3.677.940 |
| 17 | Thuốc thử xét nghiệm α-Amylase | Năm 2026 trở đi | Phương pháp: CNPG3<br>Giá trị tham khảo: Huyết thanh hoặc huyết tương 35-115 U/L. Nước tiểu < 680 U/L<br>Phạm vi tuyến tính lên đến 1000U/l<br>Độ nhạy kiểm tra về giới hạn phát hiện 5.2U/l<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 504 | 27.472 | 13.845.888 |
| 18 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium | Năm 2026 trở đi | Phương pháp đo màu arsenazo<br>- Độ tuyến tính 1.2 đến 16 mg/dl<br>- Độ nhạy phân tích về giới hạn phát hiện là: 1.2 mg/dl.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 1.260 | 3.339 | 4.207.140 |
| 19 | Thuốc thử chẩn lượng Uric acid | Năm 2026 trở đi | Phương pháp: Uricase-POD-PAP<br>Phạm vi tuyến tính: 0.5 - 25 mg/dl<br>Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 0.50 mg/dl<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 11.400 | 6.356 | 72.458.400 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP) | Năm 2026 trở đi | Phạm vi đo: 0-50mg/dl<br>Phạm vi tuyến tính lên đến nồng độ 205mg/l<br>Độ nhạy là: 1.09 mg/L.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 720 | 63.825 | 45.954.000 |
| 21 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP) | Năm 2026 trở đi | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP)<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 30 | 524.000 | 15.720.000 |
| 22 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp | Năm 2026 trở đi | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức thấp.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 6 | 990.000 | 5.940.000 |
| 23 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao | Năm 2026 trở đi | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức cao.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 6 | 990.000 | 5.940.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB) | Năm 2026 trở đi | - Thành phần chính:<br>R1: Buffer:<br>Imidazol pH 6.7: 100 mmol/L<br>Glucose: 20 mmol/L<br>Magnesium acetate: 10 mmol/L<br>EDTA: 2 mmol/L<br>R2: Anti CK-M<br>*Anti CK-M 2000 U/L<br>ADP 2 mmol/L<br>AMP 5 mmol/L<br>di-Adenosine-5- pentaphosphate 10 mmol/L<br>NADP+ 2 mmol/L<br>Hexoquinase (HK) 2500 U/L<br>Glucosa-6-phosphate deshydrogenase 1500 U/L<br>N-acetylcysteine 20 mmol/L<br>Creatinine phosphate 30 mmol/L<br>Tính tuyến tính: 330 U/L<br>Giới hạn phát hiện là 4.1 U/l.<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 300 | 45.644 | 13.693.200 |
| 25 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB | Năm 2026 trở đi | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB<br>Thành phần chính: huyết thanh người<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 18 | 562.000 | 10.116.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB | Năm 2026 trở đi | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB<br>Thành phần chính: Huyết thanh người.<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 12 | 480.000 | 5.760.000 |
| 27 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá | Năm 2026 trở đi | Chất hiệu chuẩn huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa:<br>Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, Gamma GT, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, Triglycerides, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc.<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 500 | 136.000 | 68.000.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1 | Năm 2026 trở đi | Vật liệu kiểm soát đông khô dựa trên huyết tương người, đã loại bỏ fibrin để đo các chỉ số sau: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, gamma-GT, GLDH, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, TIBC, Triglycerides, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc.<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 500 | 136.000 | 68.000.000 |
| 29 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2 | Năm 2026 trở đi | Vật liệu kiểm soát đông khô dựa trên huyết tương người, đã loại bỏ fibrin để đo các chỉ số sau: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, gamma-GT, GLDH, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, TIBC, Triglycerides, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc.<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 250 | 136.000 | 34.000.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích sinh hoá | Năm 2026 trở đi | Dung dịch tẩy rửa, làm sạch ống nghiệm phản ứng và kim hút mẫu<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 80.000 | 1.175 | 94.000.000 |
| 31 | Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá | Năm 2026 trở đi | Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm sinh hóa<br>Phù hợp với máy M600, M400, M250, CS T300<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 37.000 | 3.460 | 128.020.000 |
| 32 | Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c | Năm 2026 trở đi | Tính chính xác: ≤5.0%<br>Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3).<br>Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%.<br>Thành phần chính:<br>NaCl 20mmol/L<br>Phosphate 40mmol/L<br>Perserver < 0.5ml/L<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 11.400 | 5.593 | 63.760.200 |
| 33 | Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c | Năm 2026 trở đi | Tính chính xác: ≤5.0%<br>Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3).<br>Thành phần chính:<br>NaCl 170mmol/L<br>Phosphate 40mmol/L<br>Perserver < 0.5ml/L<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 2.800 | 7.476 | 20.932.800 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Thuốc thử ly giải hồng cầu | Năm 2026 trở đi | Độ chính xác: ≤5.0%<br>Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3).<br>Thành phần chính:<br>Buffer 20mmol/L<br>Sodium chloride 20mmol/L<br>Surfactant 0.05ml/L<br>Perserver < 0.5 ml/L<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 27.600 | 2.225 | 61.410.000 |
| 35 | Dung dịch bảo vệ hồng cầu dùng cho máy HbA1c | Năm 2026 trở đi | - Độ chính xác: Độ lệch tương đối với vật liệu tham chiếu phải nằm trong khoảng ±5%<br>Thành phần hoạt động:<br>Phosphate: 40 mmol/L<br>Sodium chloride: 170 mmol/L<br>Preserver: ≤ 0.5 ml/L<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 6.000 | 9.700 | 58.200.000 |
| 36 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c | Năm 2026 trở đi | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 7 | 7.612.500 | 53.287.500 |
| 37 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c | Năm 2026 trở đi | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | ml | 7 | 7.612.500 | 53.287.500 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Cột sắc ký | Năm 2026 trở đi | Thành phần chính:<br>Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao.<br>Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | Chiếc | 2 | 24.924.000 | 49.848.000 |
| 39 | Phin lọc | Năm 2026 trở đi | Thành phần chính:<br>Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc.<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 | Chiếc | 6 | 2.864.000 | 17.184.000 |
| **Cộng** | | | | | | | **1.947.534.170** | |

*(Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm bảy mươi đồng)*